

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		549.687.884.109	1.894.016.829.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	54.626.940.178	469.263.504.377
1. Tiền	111		45.628.940.178	15.263.504.377
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.998.000.000	454.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		294.055.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		294.055.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.474.432.912	1.416.014.804.526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	48.239.314.907	40.582.658.538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.503.881.052	1.278.473.893.531
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	96.550.000.000	27.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	47.181.236.953	69.458.252.457
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137		-	
IV. Hàng tồn kho	140			8.498.717.468
1. Hàng tồn kho	141			8.498.717.468
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		531.511.019	239.802.711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	39.233.845	188.862.504
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		492.277.174	44.355.324
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			6.584.883
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.294.880.860.113	1.051.017.141.253
I. Phải thu dài hạn	210		5.000.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	
II. Tài sản cố định	220		3.197.246.467	3.529.775.779
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.147.160.466	3.462.689.774
- Nguyên giá	222		4.544.592.728	4.544.592.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.397.432.262)	(1.081.902.954)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	50.086.001	67.086.005
- Nguyên giá	228		142.000.000	142.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91.913.999)	(74.913.995)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			186.000.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		186.000.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	2.288.253.815.332	1.047.120.031.115
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.187.342.731.171	878.123.752.300
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		106.944.555.787	106.944.555.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	67.218.566.491
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.033.471.626)	(5.166.843.463)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.238.798.314	367.334.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	3.238.798.314	367.334.359
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.844.568.744.222	2.945.033.970.335

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.151.965.263	116.605.262.305
I. Nợ ngắn hạn	310		10.151.965.263	21.605.262.305
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.322.898.405	8.801.484.898
2. Người mua trả tiền trước	312			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.271.340.830	2.045.816.647
4. Phải trả người lao động	314		324.739.900	233.043.323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	146.634.300	513.923.611
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.086.351.828	10.010.993.826
II. Nợ dài hạn	330			95.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	-	95.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.834.416.778.959	2.828.428.708.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	2.834.416.778.959	2.828.428.708.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.374.272.985	83.386.202.056
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81.251.764.557	76.091.481.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.122.508.428	7.294.720.388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.844.568.744.222	2.945.033.970.335



Tạ Văn Quyền
 Chủ tịch HĐQT

Ngày 25 tháng 07 năm 2017

Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Thúy Mai
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2017

MẪU B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	VI.1	60.002.602.846	367.833.874.426	460.561.182.692	1.066.815.310.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-
3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		60.002.602.846	367.833.874.426	460.561.182.692	1.066.815.310.972
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58.471.993.011	360.576.556.515	458.362.034.692	1.049.138.309.721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		1.530.609.835	7.257.317.911	2.199.148.000	17.677.001.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.258.657.611	9.259.039.724	14.132.196.703	15.125.706.484
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	1.542.688.663	6.406.209.238	1.867.271.996	7.165.979.816
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>676.060.500</i>	<i>2.867.363.216</i>	<i>1.000.643.833</i>	<i>3.619.420.384</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	514.658.297	630.020.305	1.021.160.924	726.217.684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.721.377.752	3.509.591.690	4.019.549.757	6.441.243.574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.010.542.734	5.967.536.402	9.423.362.026	18.469.266.661
11. Thu nhập khác	31		-	(4.052.149)	-	2.318.461
12. Chi phí khác	32			33.101.010	13.280.398	1.867.450.363
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	VI.6		(37.153.159)	(13.280.398)	(1.865.131.902)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.010.542.734	5.930.383.243	9.410.081.628	16.604.134.759
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	599.800.651	1.202.708.351	1.287.573.199	6.940.557.667
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.410.742.083	4.727.674.892	8.122.508.429	9.663.577.092
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	22	32	32	68

Thành phố Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY
CỔ PHẦN
GTNFOODS

Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân

Quận Hai bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý II năm 2017

MẪU B 03-DN

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.410.081.628	16.604.134.759
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	332.529.312	336.776.622
- Các khoản dự phòng	03	866.628.163	3.511.811.234
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.132.196.703)	(15.100.186.484)
- Chi phí lãi vay	06	1.000.643.833	3.619.420.374
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.522.313.767)	8.971.956.515
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.283.608.023.564	161.107.709.799
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.498.717.468	(476.619.406)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1.255.590.294.484)	(31.870.726.778)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.721.835.296)	6.228.944
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(2.742.900.400)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(324.583.333)	(7.048.848.647)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.611.475.054)	(6.518.875.896)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.744.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ H động kinh doanh	20	29.336.239.098	121.395.179.515
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(42.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(390.605.000.000)	(522.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.500.000.000	3.689.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(815.709.306.572)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		149.450.480.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.132.196.703	2.813.274.252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(348.972.803.297)	(660.320.053.320)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	33		823.370.400.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		343.352.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(95.000.000.000)	(568.906.597.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(95.000.000.000)	597.815.802.224
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(414.636.564.199)	58.890.928.419
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	469.263.504.377	48.031.364.526
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	54.626.940.178	106.922.292.945

Ngày 25 tháng 07 năm 2017



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 03-DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần GTNfoods tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần GTNfoods”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0105334948 vào ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, tp Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 03-DN

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 03-DN

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 03-DN**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG ĐỐI KẾ TOÁN
(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	226.854.852	1.418.207.469
Tiền gửi ngân hàng	40.402.085.326	13.845.296.908
Tiền đang chuyển	5.000.000.000	
Các khoản tương đương tiền (*)	8.998.000.000	454.000.000.000
Cộng	<u>54.626.940.178</u>	<u>469.263.504.377</u>

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 03-DN

		<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
2.	Phải thu của khách hàng		
	a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	48.239.314.907	40.582.658.538
	- CN Tổng Công ty Chè - Công ty chè Mộc Châu		3.743.335.000
	- Công ty CP đầu tư BZZ	7.135.938.129	3.956.400.000
	- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Đức Nguyễn	31.613.146.376	31.613.146.376
	- Công ty CP Đầu tư và DV Công Nghiệp TN	107.334.246	457.334.246
	- Công ty TNHH Cà phê Hà Lan Việt Nam	9.008.432.957	
	- Phải thu các khách hàng khác	374.463.199	812.442.916
	b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	* Phải thu khách hàng là các bên liên quan		3.743.335.000
	- Chi nhánh Tổng Công Ty Chè Việt Nam tại Sơn La – Công ty Chè Mộc Châu.		3.743.335.000
	Cộng	48.239.314.907	44.325.993.538
3.	Trả trước cho người bán		
	a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	- Công ty TNHH Liên Doanh DMC - VTS	3.721.075.000	4.721.075.000
	- Công ty VTS group	4.556.000.000	6.556.000.000
	- Trả trước tiền mua cổ phần	-	1.266.387.080.000
	- Trả trước người bán khác	226.806.052	809.738.531
	Cộng	8.503.881.052	1.278.473.893.531
4.	Phải thu về cho vay		
	a. Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	- Công ty CP tre Công nghiệp Mộc Châu	96.550.000.000	27.500.000.000
	- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	450.000.000	-
	- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS	30.500.000.000	27.500.000.000
	- Công ty CP Nhựa Miền Trung	62.600.000.000	
	- Công ty CP Nhựa Miền Trung	3.000.000.000	
	b. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
	Trong đó phải thu về cho vay bên liên quan	96.550.000.000	27.500.000.000
	- Công ty CP tre Công nghiệp Mộc Châu	450.000.000	-
	- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	30.500.000.000	27.500.000.000
	- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS	62.600.000.000	
	- Công ty CP Nhựa Miền Trung	3.000.000.000	
5.	Phải thu khác		
		<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	a. Ngắn hạn	47.186.236.953	-
	- Tạm ứng	115.000.000	-
	- Ký quỹ, ký cược	14.000.000	-
	- Phải thu từ chuyển nhượng vốn:	13.000.000.000	-
	- Lãi cho vay phải thu	4.353.849.362	-
	- Phải thu khác	29.698.387.591	-
	b. Dài hạn	5.000.000	-
	Cộng	47.186.236.953	-
		<u>69.458.252.457</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 03-DN

6. Chi phí trả trước

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Ngắn hạn	39.233.845	188.862.504
- Công cụ dụng cụ phân bổ	9.479.845	2.034.132
- Các khoản khác	29.754.000	186.828.372
b. Dài hạn	3.238.798.314	367.334.359
- Chi phí công cụ, dụng cụ		98.271.412
- Các chi phí khác	3.238.798.314	269.062.947
Cộng	<u>3.278.032.159</u>	<u>556.196.863</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

- a. Chứng khoán kinh doanh
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Ngắn hạn:
- Tiền gửi có kỳ hạn
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty con	2.187.342.731.171	-	(6.033.471.626)	878.123.752.300	-	(5.166.843.463)
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000	-	-
- Tổng Công Ty Chăn Nuôi Việt Nam - CTCP	1.309.218.978.871	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH hàng tiêu dùng GTNFOODS	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	-	-
- Tổng Công ty chè Việt Nam – CTCP	443.123.752.300	-	(2.186.876.032)	443.123.752.300	-	(2.186.876.032)
- Công ty CP tre CN Mộc Châu	292.000.000.000	-	(3.846.595.594)	292.000.000.000	-	(2.979.967.431)
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	106.944.555.787	-	-	106.944.555.787	176.988.312.000	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	-	-	65.522.255.787	176.988.312.000	-
- Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn	41.422.300.000	-	-	41.422.300.000	-	-
* Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	67.218.566.491	80.907.131.880	-
- Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	-	-	-	67.218.566.491	80.907.131.880	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin chi tiết về các Công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Lô 5 KCN Điện Nam – Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	90,00%	90,00%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ plastic
Tổng Công Ty Chăn Nuôi Việt Nam - CTCP	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	65%	65%	Đầu tư tài chính và công nghệ; kinh doanh gia súc và gia cầm.
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS	Tầng 10 tòa nhà Vinatea, 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội.	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Tổng Công ty chè Việt Nam – CTCP	92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	95%	95%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty CP tre CN Mộc Châu	Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La	96,37%	96,37%	Sản xuất sản phẩm từ tre

Tên Công ty liên kết

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Số 31 Ngõ Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Công ty cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	08 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	35,00%	35,00%	Trồng rừng, nuôi cá sấu, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.441.692.728	102.900.000	4.544.592.728
Mua trong năm			
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối năm	4.441.692.728	102.900.000	4.544.592.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.018.964.060	62.938.894	1.081.902.954
Khấu hao trong năm	303.379.308	12.150.000	315.529.308
Tăng khác			
Số dư cuối năm	1.322.343.368	75.088.894	1.397.432.262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm 01/01/2017	3.422.728.668	39.961.106	3.462.689.774
Tại ngày cuối năm 30/06/2017	3.119.349.360	27.811.106	3.147.160.466

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	142.000.000	142.000.000
Mua trong năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối năm	142.000.000	142.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	74.913.995	74.913.995
Khấu hao trong năm	17.000.004	17.000.004
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối năm	91.913.999	91.913.999
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm 01/01/2017	67.086.005	67.086.005
Tại ngày cuối năm 30/06/2017	50.086.001	50.086.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. Phải trả người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH XD và vận tải Hoàng Trường	3.322.898.405	3.322.898.405	8.801.484.898	8.801.484.898
- Công ty cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh - CN Bắc Ninh	2.002.700.000	2.002.700.000	2.002.700.000	2.002.700.000
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thiên Hòa Đất Việt	-	-	4.089.735.000	4.089.735.000
- Công ty TNHH TM Vận tải Hà Thanh T&G	-	-	1.656.800.000	1.656.800.000
- Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Hải Âu	635.841.600	635.841.600		
- Công ty TNHH Đạt Đức	249.526.200	120.866.900		
- Các khách hàng khác	211.226.400	211.226.400		
	223.604.205	223.604.205	1.052.249.898	1.052.249.898
b. Phải trả người bán dài hạn				
			-	-
Cộng	3.322.898.405	3.322.898.405	8.801.484.898	8.801.484.898

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.611.464.053	1.287.573.199	1.611.475.054	-	-	1.287.562.199			
Thuế thu nhập cá nhân	-	434.352.593	1.677.396.793	1.127.970.755	-	-	983.778.631			
Các loại thuế khác										
Cộng	-	2.045.816.647	2.964.969.992	2.739.445.809	-	-	2.271.340.830			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn						
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	95.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong				95.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000
Cộng	-	-	-	95.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân

Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Lãi vay phải trả	146.634.300	513.923.611
Cộng	146.634.300	513.923.611

14. Phải trả khác

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Phí môi giới phải trả	4.086.351.828	10.010.993.826
Cộng	4.086.351.828	10.010.993.826

15. Vốn chủ sở hữu**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	748.000.000.000	-	76.091.481.668	824.091.481.668
Tăng vốn (*)	1.752.000.000.000	245.042.505.974	-	1.997.042.505.974
Lãi trong năm	-	-	7.294.720.388	7.294.720.388
Chia cổ tức				
Số dư cuối năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	83.386.202.056	2.828.428.708.030
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	83.386.202.056	2.828.428.708.030
Tăng vốn (*)				
Thặng dư vốn				
Lãi trong năm			8.122.508.429	8.122.508.429
Giảm khác			(2.134.437.500)	(2.134.437.500)
Số dư cuối năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	89.374.272.985	2.834.416.778.959

15.2. Cổ phiếu

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Tổng doanh thu	60.002.602.846	367.833.874.426	460.561.182.692	1.067.259.522.511
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng	60.002.602.846	367.833.874.426	460.561.182.692	1.067.259.522.511
Doanh thu đối với các bên liên quan				
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Thuế XNK				
Doanh thu thuần	60.002.602.846	367.833.874.426	460.561.182.692	1.067.259.522.511

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn hàng bán	58.471.993.011	360.576.556.515	458.362.034.692	1.049.816.389.785
Cộng	58.471.993.011	360.576.556.515	458.362.034.692	1.049.816.389.785

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, cho vay	5.117.102.311	259.039.724	10.960.641.403	1.126.092.635
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	9.000.000.000	-	14.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.141.555.300		3.141.555.300	
Doanh thu tài chính khác			30.000.000	
Cộng	8.258.657.611	9.259.039.724	14.132.196.703	15.126.092.635

4. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	324.583.333	2.867.363.216	1.000.643.833	3.531.092.582
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	866.628.163		866.628.163	7.715.230.318
Chi phí tài chính khác	-		-	123.076.000
Cộng	1.191.211.496	2.867.363.216	1.867.271.996	11.369.398.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.721.377.752	3.509.591.690	4.019.549.757	6.441.243.574
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	514.658.297	630.020.305	1.021.160.924	726.217.684
Cộng	2.236.036.049	4.139.611.995	5.040.710.681	7.167.461.258

6. Lợi nhuận khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập khác	-	(4.052.149)	-	2.318.461
Chi phí khác		33.101.010	13.280.398	1.867.450.363
Cộng		(37.153.159)	(13.280.398)	(1.865.131.902)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.010.542.734	5.930.383.243	9.410.081.628	9.247.932.301
Điều chỉnh tăng	130.015.821	83.158.008	169.339.667	7.213.785.676
Điều chỉnh giảm	3.141.555.300		3.141.555.300	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.999.003.255	6.013.541.251	6.437.865.995	16.461.717.977
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	599.800.651	1.202.708.250	1.287.573.199	3.292.343.595
Thuế thu nhập doanh nghiệp trích bổ sung 2015	-		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	599.800.651	1.202.708.250	1.287.573.199	3.292.343.595

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế	5.410.742.083	4.727.674.892	8.122.508.429	5.955.588.706
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.410.742.083	4.727.674.892	8.122.508.429	5.955.588.706
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	250.000.000	150.000.000	250.000.000	141.198.901
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	32	32	42

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan trong kỳ tài chính với Công ty bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Công ty con
Công ty cổ phần Tre công nghiệp Mộc Châu	Công ty con
Tổng Công ty chè Việt Nam – CTCP	Công ty con
Công ty TNHH hàng tiêu dùng GTNFOODS	Công ty con
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam CTCP	Công ty con

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh thương mại theo các khu vực địa lý khác nhau, và mỗi khu vực địa lý kinh doanh mỗi mặt hàng riêng biệt. Vì vậy, Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh:

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Nông Sản	Phân bón	Mặt hàng khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng	450.515.219.992	5.930.550.000	3.771.554.310	460.561.182.692
Giá vốn của hàng hóa đã bán	(449.332.218.719)	(5.244.000.000)	(3.476.828.973)	(458.053.047.692)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.217.872.663	686.550.000	294.725.337	2.199.148.000
Chi phí không phân bổ				(5.040.710.681)
Doanh thu tài chính				14.132.196.703
Chi phí tài chính				(1.867.271.996)
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				(13.280.398)
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN				9.410.081.628
Chi phí thuế TNDN				1.287.573.199
Lợi nhuận sau thuế TNDN				8.122.508.429
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	41.481.621.007	6.065.057.593	692.636.307	48.239.314.907
Tài sản không phân bổ				2.796.329.429.315
Tổng tài sản				2.844.568.744.222
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	2.566.189.905		756.708.500	3.322.898.405
Nợ phải trả không phân bổ				6.829.066.858
Tổng nợ phải trả				10.151.965.263

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.626.940.178	469.263.504.377
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.420.551.860	110.040.910.995
Đầu tư ngắn hạn	390.605.000.000	27.500.000.000
Đầu tư dài hạn	2.288.253.815.332	1.047.120.031.115
Cộng	2.828.906.307.370	1.653.924.446.487
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	95.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	7.409.250.233	18.812.478.724
Chi phí phải trả	146.634.300	513.923.611
Cộng	7.555.884.533	114.326.402.335

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân
 Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	7.409.250.233	-	7.409.250.233
Chi phí phải trả	146.634.300	-	146.634.300
Cộng	7.555.884.533	-	7.555.884.533
Số dư đầu năm			
Các khoản vay		95.000.000.000	95.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	18.812.478.724		18.812.478.724
Chi phí phải trả	513.923.611		513.923.611
Cộng	19.326.402.335	95.000.000.000	114.326.402.335
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.626.940.178		54.626.940.178
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.420.551.860		95.420.551.860
Đầu tư ngắn hạn	390.605.000.000		390.605.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.289.120.443.495	2.289.120.443.495
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	540.652.492.038	2.289.120.443.495	2.829.772.935.533
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	469.263.504.377	-	469.263.504.377
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.040.910.995	-	110.040.910.995
Đầu tư ngắn hạn	27.500.000.000	-	27.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.047.120.031.115	1.047.120.031.115
Tài sản tài chính khác			
Cộng	606.804.415.372	1.047.120.031.115	1.653.924.446.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Thông tin so sánh

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Ngày 25 tháng 07 năm 2017

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu